



diàn huà xiàn

电话线

noun · telephone line

Example Sentences

Bào fēng yǔ bǎ diàn huà xiàn chuī duàn le
暴风雨把电话线吹断了。

The storm blew the telephone line down.

Tā men zhèng zài xiū lǐ sǔn huài de diàn huà xiàn
他们正在修理损坏的电话线。

They are repairing the damaged telephone line.

Trace each character, then write the word on your own.

电	电	电	电	电	电	电	电				
话	话	话	话	话	话	话	话	话	话	话	话
线	线	线	线	线	线	线	线	线	线	线	线